

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**



CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Điều hành	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 42GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 12 tháng 3 năm 2007.

Được thay thế bởi:

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp

Số 0100151161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi gần nhất (lần thứ 21) được cấp vào ngày 21 tháng 8 năm 2024.

Hội đồng Quản trị

Ông Jens Holger Wohlthat	Chủ tịch HĐQT
Ông Dương Thanh Danh Francois	Phó Chủ tịch thường trực HĐQT
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Ulrich Heinz Wollschläger	Thành viên HĐQT
Ông Đoàn Linh	Thành viên HĐQT
Bà Bùi Thị Nguyệt	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Christian Sebastian Mueller	Thành viên độc lập HĐQT
Bà Christine Nagel	Thành viên độc lập HĐQT

Ban Kiểm soát

Bà Hà Lan	Trưởng ban
Ông Daryl John Vella	Thành viên
Ông Trần Trọng Bình	Thành viên
Ông Lê Tài Đức	Thành viên

Ban Điều hành

Ông Nguyễn Tuấn Tú	Tổng Giám đốc
Ông Phùng Tuấn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Duy Cường	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc
--------------------	-------------------------------------

Trụ sở chính

Tòa nhà PVI, Lô VP2, phố Phạm Văn Bạch, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Điều hành của Công ty Cổ phần PVI ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Điều hành của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 64. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Điều hành



Nguyễn Tuấn Tú
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 11 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần PVI (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 30 tháng 9 năm 2025, và được Ban Điều hành của Công ty phê chuẩn ngày 14 tháng 11 năm 2025. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 64.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Số 29, Đường Lê Duẩn, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
+84 28 3823 0796

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 do một đơn vị kiểm toán khác soát xét và báo cáo của họ được phát hành ngày 8 tháng 11 năm 2024 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng do đơn vị kiểm toán này kiểm toán và báo cáo của họ được phát hành ngày 20 tháng 2 năm 2025 đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Hồng Kiên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
0298-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HAN 4218
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/9/2025 VND	31/12/2024 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 35)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		35.983.774.291.496	25.898.873.192.073
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.628.294.447.060	388.792.764.696
111	Tiền		922.186.214.156	316.238.124.190
112	Các khoản tương đương tiền		706.108.232.904	72.554.640.506
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		13.380.663.565.914	9.641.947.935.060
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	2.010.980.890.036	283.029.277.324
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(89.289.393)	(37.085.880.000)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	11.369.771.965.271	9.396.004.537.736
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		19.719.662.459.284	15.047.135.767.310
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	19.718.043.830.224	15.036.747.026.687
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		10.774.229.173	7.152.198.964
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	224.971.623.422	220.390.561.605
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(234.127.223.535)	(217.154.019.946)
140	Hàng tồn kho		905.499.693	3.008.969.635
141	Hàng tồn kho		905.499.693	3.008.969.635
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.254.248.319.545	817.987.755.372
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	1.249.624.269.246	812.955.268.144
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	13(a)	1.446.875.766	244.848.370
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13(a)	3.177.174.533	4.787.638.858
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		5.421.115.593.644	5.896.149.684.033
210	Các khoản phải thu dài hạn		32.999.060.865	35.270.897.860
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	32.999.060.865	35.270.897.860
220	Tài sản cố định		309.281.935.752	329.694.589.642
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	259.155.311.879	271.394.690.862
222	Nguyên giá		625.190.776.741	627.665.329.939
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(366.035.464.862)	(356.270.639.077)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	50.126.623.873	58.299.898.780
228	Nguyên giá		232.398.913.623	226.488.200.441
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(182.272.289.750)	(168.188.301.661)
230	Bất động sản đầu tư	10	730.258.175.510	753.684.406.044
231	Nguyên giá		1.105.607.068.661	1.105.607.068.661
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(375.348.893.151)	(351.922.662.617)
240	Tài sản dở dang dài hạn		203.390.000	203.390.000
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		203.390.000	203.390.000
250	Đầu tư tài chính dài hạn		4.263.471.716.435	4.687.830.111.772
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	49.636.474.000	49.636.474.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(41.480.039.962)	(42.234.039.962)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	4.255.315.282.397	4.680.427.677.734
260	Tài sản dài hạn khác		84.901.315.082	89.466.288.715
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	66.167.314.863	70.718.503.951
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		18.734.000.219	18.747.784.764
270	TỔNG TÀI SẢN		41.404.889.885.140	31.795.022.876.106

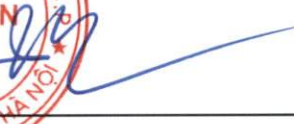
Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 64 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/9/2025 VND	31/12/2024 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 35)
300	NỢ PHẢI TRẢ		32.081.841.400.666	23.600.566.658.308
310	Nợ ngắn hạn		32.011.955.355.504	23.493.027.809.450
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	5.704.137.293.139	4.073.071.230.818
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	1.038.453.951.389	710.524.317.878
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13(b)	212.436.557.132	170.046.412.756
314	Phải trả người lao động		315.897.202.400	305.696.125.237
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	133.669.977.325	70.123.012.676
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15(a)	179.231.378.693	31.422.791.231
319	Phải trả ngắn hạn khác	16(a)	92.945.675.715	109.248.192.005
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	1.666.071.747.940	200.000.000.000
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	18(a)	22.638.855.468.324	17.800.976.238.385
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		30.256.103.447	21.919.488.464
330	Nợ dài hạn		69.886.045.162	107.538.848.858
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	15(b)	33.595.339.076	70.230.882.355
337	Phải trả dài hạn khác	16(b)	35.112.433.542	36.096.818.959
342	Dự phòng phải trả dài hạn	18(b)	1.178.272.544	1.211.147.544
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.323.048.484.474	8.194.456.217.798
410	Vốn chủ sở hữu		9.323.048.484.474	8.194.456.217.798
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	3.716.658.852.155	3.716.658.852.155
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	179.211.820.775	179.211.820.775
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20	451.235.658.622	397.073.142.459
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	2.266.856.712.599	1.199.504.655.499
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		1.181.885.475.028	383.349.031.190
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/ năm nay		1.084.971.237.571	816.155.624.309
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	20	366.666.770.323	359.589.076.910
440	TỔNG NGUỒN VỐN		41.404.889.885.140	31.795.022.876.106


Hoàng Huy Hiệp
Người lập


Trần Duy Cường
Kế toán trưởng


Nguyễn Tuấn Tú
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 14 tháng 11 năm 2025



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 64 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số		Thuyết minh	Quý 3		Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm	
			2025 VND	2024 VND	2025 VND	2024 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	23	7.045.665.809.798	4.723.790.219.298	21.615.155.613.763	15.669.641.328.228
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	23	4.621.708.670.669	2.792.458.862.611	14.694.905.546.448	9.997.301.059.754
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	23	2.423.957.139.129	1.931.331.356.687	6.920.250.067.315	5.672.340.268.474
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	1.945.397.720.179	1.787.071.419.437	5.586.148.277.794	4.878.962.391.647
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)		478.559.418.950	144.259.937.250	1.334.101.789.521	793.377.876.827
21	Doanh thu hoạt động tài chính	25	367.129.542.074	327.111.500.380	1.053.839.735.855	969.756.472.223
22	Chi phí tài chính	26	105.900.548.894	93.536.625.280	337.254.400.583	287.123.473.189
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	26	14.450.292.196	9.264.314.167	35.670.326.369	20.592.765.610
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	194.440.349.344	181.300.839.029	570.023.307.685	499.827.079.383
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 – 22 – 26)		545.348.062.786	196.533.973.321	1.480.663.817.108	976.183.796.478
31	Thu nhập khác		42.911.506.566	27.053.410.164	138.058.565.577	87.319.238.036
32	Chi phí khác		41.798.532.581	28.195.683.264	131.954.317.278	84.713.851.081
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 – 32)	28	1.112.973.985	(1.142.273.100)	6.104.248.299	2.605.386.955
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		546.461.036.771	195.391.700.221	1.486.768.065.407	978.789.183.433
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	29	124.452.897.445	25.746.847.506	309.409.830.787	167.241.265.322
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29	18.927.876.415	7.875.528.008	13.784.545	(9.270.107.911)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)		403.080.262.911	161.769.324.707	1.177.344.450.075	820.818.026.022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 64 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm	
		2025 VND	2024 VND	2025 VND	2024 VND
Phân bổ cho:					
61	Cổ đông của công ty mẹ	389.411.360.710	154.608.895.226	1.138.362.905.151	790.719.805.874
62	Cổ đông không kiểm soát	13.668.902.201	7.160.429.481	38.981.544.924	30.098.220.148
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21(a)	1.572 652	4.654	3.335
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21(b)	1.572 652	4.654	3.335



Hoàng Huy Hiệp
Người lập



Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Tú
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 14 tháng 11 năm 2025


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 64 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)


		Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm	
Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.486.768.065.407	978.789.183.433
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư	60.374.382.051	64.245.436.233
03	Các khoản dự phòng	990.617.806.965	770.708.273.911
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	45.485.209.660	8.168.562.758
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(877.011.865.242)	(828.829.964.197)
06	Chi phí lãi vay	35.670.326.369	20.592.765.610
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	1.741.903.925.210	1.013.674.257.748
09	Tăng các khoản phải thu	(761.055.923.324)	(230.957.183.634)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	2.103.469.942	(649.276.603)
11	Tăng các khoản phải trả	2.021.648.378.055	941.443.778.880
12	Tăng chi phí trả trước	(432.117.812.014)	(45.681.947.523)
13	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	(1.392.038.950.053)	500.678.602.676
14	Tiền lãi vay đã trả	(35.698.209.606)	(20.273.076.374)
15	Thuế TNDN đã nộp	(250.719.715.936)	(236.644.921.084)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(31.547.700.093)	(31.415.626.656)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	862.477.462.181	1.890.174.607.430
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(14.097.722.994)	(22.093.140.051)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	606.298.518	1.250.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(10.477.800.392.936)	(11.899.555.581.201)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	8.629.724.700.623	8.705.787.162.072
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	17.083.600.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	774.452.433.879	672.229.324.849
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.087.114.682.910)	(2.526.547.384.331)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay	2.198.312.678.853	2.010.567.597.597
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(732.240.930.913)	(867.791.827.524)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(8.466.226.792)	(757.874.512.942)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	1.457.605.521.148	384.901.257.131
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1.232.968.300.419	(251.471.519.770)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	388.792.764.696	877.163.095.746
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	6.533.381.945	(2.718.130.601)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1.628.294.447.060	622.973.445.375

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 34.


 Hoàng Huy Hiệp
 Người lập


 Trần Duy Cường
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Tuấn Tú
 Tổng Giám đốc
 Người đại diện theo pháp luật
 Ngày 14 tháng 11 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 64 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần PVI (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 42GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 12 tháng 3 năm 2007. Giấy phép thành lập và hoạt động được thay thế bởi Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100151161 thay đổi lần thứ 12 đề ngày 28 tháng 9 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 21) được cấp vào ngày 21 tháng 8 năm 2024.

Từ ngày 10 tháng 8 năm 2007, Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã giao dịch cổ phiếu là PVI.

Trước ngày 1 tháng 8 năm 2011, Công ty có tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Dầu khí Việt Nam, trực tiếp kinh doanh bảo hiểm. Sau khi tái cấu trúc, Công ty chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con.

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm và tái bảo hiểm, dịch vụ tài chính và các dịch vụ khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn bao gồm:

- Hoạt động nắm giữ tài sản;
- Hoạt động bảo hiểm và tái bảo hiểm;
- Hoạt động kinh doanh dịch vụ tài chính;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản; và
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính và xử lý dữ liệu

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, Công ty và các công ty con có 2.541 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.479 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, Công ty có 5 công ty con, 2 chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc Công ty là Trung tâm Công nghệ thông tin và Trung tâm Quản lý và Kinh doanh Dịch vụ. Tổng Công ty Bảo hiểm PVI, công ty con của Công ty, có 44 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc.

Chi tiết các công ty con như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30/9/2025 và ngày 31/12/2024	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1. Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (*)	Bảo hiểm phi nhân thọ	Phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	100%	100%
2. Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	Tái bảo hiểm	Phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	81,09%	81,09%
3. Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	Quản lý quỹ đầu tư	Phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	61,96%	61,96%
4. Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (**)	Quỹ đầu tư	Phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	97,12%	100%
5. Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (**)	Quỹ đầu tư	Phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	96,55%	100%

(*) Theo Nghị quyết số 35/NQ-PVI đề ngày 28 tháng 4 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt tăng vốn điều lệ thêm 420.000.000.000 đồng cho Tổng Công ty Bảo hiểm PVI, công ty con của Công ty trong Quý 3 và Quý 4 năm 2025 bằng phương thức góp vốn bằng tiền. Việc tăng vốn đã được hoàn thành theo Quyết định số 206/QĐ-PVI về việc chuyển tiền góp vốn cho Tổng Công ty Bảo hiểm PVI đề ngày 10 tháng 9 năm 2025. Theo Giấy phép điều chỉnh số 63/GPĐC25/KDBH đề ngày 24 tháng 9 năm 2025, tổng số vốn điều lệ của Tổng Công ty bảo hiểm PVI đã được điều chỉnh lại là 4.320.000.000.000 đồng.

(**) Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) được thành lập ngày 8 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được tiếp tục gia hạn hoạt động đến ngày 8 tháng 10 năm 2025 theo Công văn số 3388/UBCK-QLQ ngày 20 tháng 5 năm 2020.

Theo Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư bất thường số 02-25/NQPOF-ĐH ngày 17 tháng 7 năm 2025, các nhà đầu tư đã thông qua phương án giải thể POF. Theo kế hoạch, POF sẽ giải thể vào ngày 25 tháng 9 năm 2025. Theo công bố thông tin số 424/PVIAM-KĐT về việc hoàn tất giải thể POF đề ngày 15 tháng 10 năm 2025, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI đã hoàn tất thanh lý, phân phối và giải thể Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI phù hợp với phương án giải thể đã được Đại hội Nhà đầu tư Quỹ phê duyệt như trên vào ngày 14 tháng 10 năm 2025.

Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được tiếp tục gia hạn hoạt động đến ngày 25 tháng 5 năm 2027 theo Giấy chứng nhận số 26/GCN ngày 25 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Các quỹ này đều được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

Tổng số vốn của POF tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 là 849.999.990.000 Đồng và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.000.000.000.000 Đồng, được góp bởi các bên như sau:

	Tại ngày 30/9/2025		Tại ngày 31/12/2024	
	Số vốn góp	%	Số vốn góp	%
Công ty Cổ phần PVI	351.590.910.000	41,36	827.272.730.000	41,36
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	368.977.270.000	43,41	868.181.820.000	43,41
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội	129.431.810.000	15,23	304.545.450.000	15,23
	<u>849.999.990.000</u>	<u>100</u>	<u>2.000.000.000.000</u>	<u>100</u>

Tổng số vốn của PIF tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024 là 1.500.000.000.000 Đồng, được góp bởi các bên như sau:

	Tại ngày 30/9/2025 và ngày 31/12/2024	
	Số vốn góp	%
Công ty Cổ phần PVI	520.000.000.000	34,67
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	706.000.000.000	47,07
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội	274.000.000.000	18,26
	<u>1.500.000.000.000</u>	<u>100</u>

Việc kiểm soát các quỹ này đạt được do Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các quỹ nhằm thu được lợi ích hoạt động của các quỹ này.

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán và điều chỉnh lại cho một số sai sót được Ban Điều hành phát hiện và một số sai sót khác theo Công văn số 233/KTNN-TH ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 35).

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 đã được soát xét.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các giao dịch hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.6.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.2 Năm tài chính/kỳ báo cáo**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 9 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 9.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****Công ty con (tiếp theo)**

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Hợp nhất kinh doanh

Chính sách kế toán về hợp nhất kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh 2.6.

Nghịệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2.6 Hợp nhất kinh doanh

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày thực hiện việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm:

- Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm là các khoản phải thu từ việc kinh doanh hợp đồng bảo hiểm bao gồm phải thu phí bảo hiểm gốc, phải thu đồng bảo hiểm, phải thu bồi thường, phải thu về hợp đồng tái bảo hiểm, phải thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm vào cuối kỳ;
- Các khoản phải thu liên quan đến tài sản tái bảo hiểm là các khoản dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 2.17;
- Các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và
- Các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ theo quy định của pháp luật và chính sách của Tập đoàn.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.9 Đầu tư tài chính**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán và các công cụ tài chính khác do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)**

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu, mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

(d) Nguyên tắc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính cho mục đích trình bày được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa (tại kết thúc kỳ kế toán hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán) của cổ phiếu của công ty được niêm yết trên sàn chứng khoán;
- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được giao dịch trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày có giao dịch liên kế gần nhất trên sàn chứng khoán, trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán;
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu không niêm yết được lựa chọn để trình bày theo tỷ lệ sở hữu trên tài sản thuần của đơn vị được đầu tư, căn cứ vào báo cáo tài chính gần nhất mà Công ty thu thập được của đơn vị đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trái phiếu không niêm yết được xác định bằng giá gốc do lãi suất coupon được thả nổi theo biến động lãi suất thị trường;
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi tại các ngân hàng TMCP trong nước và trái phiếu được xác định bằng giá trị ghi sổ.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường vào thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Khấu hao của TSCĐ được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 40 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
TSCĐ hữu hình khác	3 – 6 năm
Quyền sử dụng đất	46 năm
Phần mềm	3 – 5 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.12 Bất động sản đầu tư**

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của bất động sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

5 – 40 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm chưa phân bổ và chi phí kinh doanh bảo hiểm chưa phân bổ được Tập đoàn xác định tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán theo phương pháp tỷ lệ tương ứng với phần dự phòng phí bảo hiểm gốc và dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với từng loại hình bảo hiểm.

Các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm là khoản phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm;
- Doanh thu hoa hồng bảo hiểm chưa được hưởng từ các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được hoãn lại và ghi nhận là một khoản nợ phải trả theo phương pháp tương ứng với phần dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với từng loại hình bảo hiểm;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ không liên quan đến hợp đồng bảo hiểm; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tập đoàn được trích lập như sau:

- Dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bảo hiểm PVI được lập theo các giả định và phương pháp mà chuyên gia tính toán được chỉ định của Tập đoàn xác lập đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê chuẩn trong Công văn 3654/BTC-QLBH (“Công văn 3654”) đề ngày 30 tháng 3 năm 2018, Công văn 4370/BTC-QLBH (“Công văn 4370”) đề ngày 10 tháng 4 năm 2020 và Công văn 14484/BTC-QLBH (“Công văn 14484”) đề ngày 21 tháng 12 năm 2021 và tuân thủ đối với quy định của Thông tư 67/2023/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 và Nghị định 46/2023/NĐ-CP (“Thông tư 67”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 2 tháng 11 năm 2023;
- Dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội được lập theo các giả định và phương pháp mà chuyên gia tính toán được chỉ định của Tập đoàn xác lập đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê chuẩn và các quy định và hướng dẫn theo Công văn số 14427/BTC-QLBN ngày 20 tháng 11 năm 2018 (“Công văn 14427”) và Thông tư 67.

Các khoản dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

(a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty bảo hiểm PVI trích lập dự phòng phí chưa được hưởng theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, trong đó:

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm năng lượng: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày;
- Đối với bảo hiểm hàng hóa, bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính, bảo hiểm thiệt hại kinh doanh, bảo hiểm nông nghiệp và bảo hiểm hàng không: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày (trừ nghiệp vụ nhận tái); và
- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí 1/24.

Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội trích lập trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ được tính trên tổng phí nhận tái/nuôi dưỡng tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí nhận tái/nuôi dưỡng tái bảo hiểm thuộc kỳ kế toán được quy định như sau:

Loại hình hợp đồng	Thời hạn của hợp đồng tái bảo hiểm	
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm
Bảo hiểm vận chuyển hàng hóa	25%	Phương pháp 1/8 theo thời hạn hợp đồng bảo hiểm
Các loại hình bảo hiểm khác	50%	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

(a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết (“dự phòng bồi thường chưa được giải quyết”) và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (“dự phòng IBNR”) tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

- Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa được giải quyết tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (“IBNR”) được trích lập như sau:
 - Tổng Công ty Bảo hiểm PVI: trích lập dự phòng IBNR theo công thức đã được Bộ Tài chính phê duyệt, cụ thể như sau:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại của kỳ kế toán} & = & \frac{\text{Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp}} \times & \frac{\text{Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm TC hiện tại}} \times & \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm TC trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC trước}} \end{array}$$

Đối với dự phòng bồi thường IBNR trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, một số chỉ tiêu trên sử dụng trong tính toán dự phòng trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ước tính như sau:

- Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại: bao gồm số tiền bồi thường thực trả trong năm cộng với tăng/giảm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm chưa được giải quyết. Trong đó, số tiền bồi thường thực trả trong năm được ước tính bằng số tiền bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại thực trả của năm tài chính liền trước, nhân với tỷ lệ tăng trưởng số tiền bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại thực trả trong năm lũy kế đến ngày lập báo cáo so với cùng kỳ năm trước;
- Tỷ lệ thời gian chậm yêu cầu bồi thường bình quân của năm tài chính hiện tại trên thời gian chậm yêu cầu bồi thường bình quân của năm tài chính trước được xác định bằng 1.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

(a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(ii) Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

Số liệu tính toán theo công thức trên là IBNR thuộc trách nhiệm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty Bảo hiểm PVI. Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty Bảo hiểm PVI ước tính IBNR gốc và nhận tái bảo hiểm theo cơ sở gộp như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Dự phòng bồi thường} \\ \text{cho các tổn thất đã phát} \\ \text{sinh nhưng chưa khiếu} \\ \text{nại bảo hiểm gốc và} \\ \text{nhận tái của kỳ kế toán} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Dự phòng bồi} \\ \text{thường cho các} \\ \text{tổn thất đã phát} \\ \text{sinh nhưng} \\ \text{chưa khiếu nại} \\ \text{của kỳ kế toán} \end{array} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Dự phòng bồi thường chưa} \\ \text{được giải quyết cho trách} \\ \text{nhiệm bảo hiểm gốc và nhận} \\ \text{tái} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Dự phòng bồi thường chưa} \\ \text{được giải quyết cho trách} \\ \text{nhiệm giữ lại} \end{array}}$$

- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội: trích lập dự phòng IBNR bằng 5% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn về tổn thất

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe).
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 3% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của kỳ kế toán.

(b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty bảo hiểm PVI trích lập dự phòng phí chưa được hưởng áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm mọi thời hạn từ 1 năm trở xuống sử dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.

Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội trích lập trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm mọi thời hạn từ 1 năm trở xuống theo tỷ lệ 50% được tính trên tổng phí nhận tái/nhượng tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí nhận tái/nhượng tái bảo hiểm thuộc kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

(b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết (“dự phòng bồi thường chưa được giải quyết”) và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (“dự phòng IBNR”) tại ngày của bảng cân đối kế toán.

- Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa được giải quyết tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ;
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (“IBNR”) của nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe được trích lập giống như đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ được trình bày tại thuyết minh 2.17(a).

(iii) Dự phòng toán học

Dự phòng toán học được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên một (1) năm để đảm bảo được các trách nhiệm đã cam kết khi xảy ra sự kiện bảo hiểm trong tương lai.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, Tập đoàn trích lập dự phòng toán học theo phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe còn lại: Tập đoàn trích lập dự phòng toán học theo phương pháp dự phòng phí từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp. Trong trường hợp kết quả trích lập dự phòng đối với các hợp đồng bảo hiểm này theo phương pháp trích lập đã đăng ký của Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8, phần chênh lệch này sẽ trích lập bổ sung.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.17 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)****(b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)***(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối*

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI: thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại của nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ.
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội: thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 3% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí của kế toán, Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội thực hiện trích dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng toán học theo phương pháp dự phòng phí bảo hiểm gốc hoặc nhận tái bảo hiểm tương ứng, và coi là một khoản giảm chi phát sinh trong kỳ.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 ("VAS 19") – *Hợp đồng bảo hiểm*, dự phòng dao động lớn về tổn thất đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và dự phòng đảm bảo cân đối đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe sẽ không cần tiếp tục trích lập vì khoản dự phòng này thể hiện các yêu cầu bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, Tập đoàn vẫn tiếp tục trích dự phòng dao động lớn về tổn thất và dự phòng bảo đảm cân đối hàng năm với tỷ lệ quy định tại Công văn 3654, Công văn 4370 và Công văn 14484 cho Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và tỷ lệ quy định tại Công văn 14427 cho Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội, và các công văn trên đã được phê duyệt và tuân thủ theo các quy chế tài chính hiện hành được quy định bởi Bộ Tài chính.

Tập đoàn không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn và đảm bảo cân đối được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm và trình bày trong khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện đối với dịch vụ cho thuê văn phòng, dịch vụ tài chính là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm là tiền nhận trước từ các hợp đồng bảo hiểm gốc đã có hiệu lực có thỏa thuận đóng phí theo kỳ.

Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.19 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được phê duyệt theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

(c) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập để bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội.

Theo Điều 54 của Nghị định 46/2023/NĐ-CP đề ngày 1 tháng 7 năm 2023, Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc.

Mức tối đa của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.21 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa hợp nhất niên độ khi Tập đoàn phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên được bảo hiểm. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận như sau:

- Hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết giữa Tập đoàn và bên mua bảo hiểm, và phí bảo hiểm đã được đóng đủ; hoặc
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và Tập đoàn có thỏa thuận liên quan đến thời hạn thanh toán phí: khi hợp đồng bảo hiểm vẫn đang trong thời hạn được thanh toán phí theo quy định của hợp đồng và khung thời gian tối đa của thông tư 67/2023/TT-BTC.
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Tập đoàn hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Hàng kỳ, Tập đoàn thực hiện rà soát và đánh giá về khả năng thu hồi đối với các khoản nợ phí bảo hiểm gốc, và thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có). Đối với các khoản được đánh giá là không có khả năng thu hồi, Tập đoàn thực hiện các thủ tục chấm dứt hợp đồng bảo hiểm và ghi giảm doanh thu tương ứng.

Nếu hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết bởi Tập đoàn và bên mua bảo hiểm nhưng Tập đoàn chưa phát sinh trách nhiệm bảo hiểm và chưa nhận được tiền thì các hợp đồng này được ghi nhận vào các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu phí bảo hiểm gốc (tiếp theo)**

Phí bảo hiểm nhận trước từ các hợp đồng bảo hiểm gốc nhưng thời hạn bảo hiểm chưa có hiệu lực tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận là “người mua trả tiền trước” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Hợp đồng đồng bảo hiểm

Tập đoàn ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ doanh thu đối với khoản thu phí bảo hiểm gốc được phân bổ theo tỷ lệ đồng bảo hiểm được quy định trong hợp đồng đồng bảo hiểm.

(c) Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi thỏa mãn hai (2) điều kiện sau đây:

- Việc giao kết bằng hợp đồng giữa Tập đoàn và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm được xác lập; và
- Bảng thanh toán về nhận tái bảo hiểm được xác nhận giữa Tập đoàn và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm.

(d) Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm là các khoản thu hoa hồng nhận được hoặc sẽ nhận từ các công ty nhận tái bảo hiểm. Doanh thu này được tính toán trên cơ sở phí nhượng tái bảo hiểm và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vào cùng thời điểm phí nhượng tái bảo hiểm tương ứng được ghi nhận.

(e) Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm chủ yếu liên quan đến doanh thu của hợp đồng tái bảo hiểm chỉ định, được ghi nhận khi thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp 1/24, tương tự như phương pháp trích lập dự phòng phí.

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm chỉ định có điều khoản ngoại trừ rủi ro cho Tập đoàn, Tập đoàn sẽ ghi nhận doanh thu phí nhận tái bảo hiểm và chi phí nhượng tái bảo hiểm theo cơ sở bù trừ do Tập đoàn không chịu rủi ro đối với các hợp đồng này.

(f) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu chủ yếu bao gồm chi phí nhượng tái bảo hiểm và thay đổi dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng, trong đó:

(a) Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ là một khoản giảm trừ đối với doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm tương ứng.

Nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm không làm giảm trách nhiệm của Tập đoàn đối với khách hàng được bảo hiểm trong trường hợp các công ty nhận tái bảo hiểm không có khả năng hoàn thành các nghĩa vụ của họ theo hợp đồng tái bảo hiểm.

(b) Các khoản dự phòng phí bảo hiểm

Các khoản dự phòng phí bảo hiểm bao gồm dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm và dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 2.17).

2.23 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Một số chi phí đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm:

(a) Chi bồi thường

Chi bồi thường bao gồm số tiền bồi thường phải trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm hoặc cho bên thứ ba bị thiệt hại bởi chủ hợp đồng bảo hiểm, chi phí giám định tổn thất, điều tra, thu thập thông tin và các chi phí chung trực tiếp, gián tiếp phục vụ công tác giám định, bồi thường, v.v. liên quan đến sự kiện bảo hiểm.

Chi bồi thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phát sinh thực tế trong kỳ.

(b) Các khoản thu hồi từ công ty nhận tái bảo hiểm

Các khoản chi trả bồi thường được thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm. Các khoản thu hồi này được ghi nhận là một khoản giảm trừ tổng chi phí bồi thường bảo hiểm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ.

(c) Chi phí hoa hồng bảo hiểm

Chi phí hoa hồng là các khoản phí phải trả cho công ty môi giới bảo hiểm, đại lý bảo hiểm và các công ty nhượng tái bảo hiểm. Chi phí hoa hồng môi giới, đại lý bảo hiểm được tính trên phí bảo hiểm gốc trong kỳ. Chi phí hoa hồng tái bảo hiểm được tính trên phí nhận tái bảo hiểm trong kỳ.

(d) Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm bao gồm chủ yếu các chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm, chi phí lương cho nhân viên bán hàng và đại lý bảo hiểm, hoạt động quản lý bảo hiểm, chi phí về hệ thống liên quan đến hoạt động bảo hiểm, chi phí quảng cáo, chi phí đề phòng hạn chế tổn thất và chi phí khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Điều hành của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh.

2.29 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 2.9);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ và Bất động sản đầu tư (Thuyết minh 2.10 và 2.12);
- Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (Thuyết minh 2.17); và
- Thuế TNDN (Thuyết minh 2.26).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Điều hành đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/9/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền mặt	2.736.533.316	2.065.477.609
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	912.924.941.667	306.658.607.764
Tiền đang chuyển	6.524.739.173	7.514.038.817
Các khoản tương đương tiền (*)	706.108.232.904	72.554.640.506
	<u>1.628.294.447.060</u>	<u>388.792.764.696</u>

(*) Số dư cuối kỳ của khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước với kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất từ 3,05% đến 5,95% một năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 2,6% đến 4,75% một năm).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30/9/2025			31/12/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
i. Cổ phiếu						
Cổ phiếu niêm yết (*)	1.624.298.275.532	1.639.545.900.000	(85.337.548)	184.768.397.324	214.620.725.000	-
Cổ phiếu không niêm yết (**)	769.951.845	766.000.000	(3.951.845)	48.260.880.000	11.175.000.000	(37.085.880.000)
ii. Trái phiếu						
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-
Trái phiếu không niêm yết	385.912.662.659	385.912.662.659	-	-	-	-
	<u>2.010.980.890.036</u>	<u>2.026.224.562.659</u>	<u>(89.289.393)</u>	<u>283.029.277.324</u>	<u>275.795.725.000</u>	<u>(37.085.880.000)</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, khoản mục bao gồm 51.250.000 cổ phiếu niêm yết với giá gốc 1.224.875.000.000 Đồng được mua từ đợt chào bán riêng lẻ và bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng một năm theo quy định của Luật Chứng khoán; 10.250.000 cổ phiếu niêm yết với giá gốc 174.434.250.000 Đồng; và 2.020.000 cổ phiếu niêm yết với giá gốc 222.432.200.000 Đồng, đã được cam kết chuyển nhượng cho các đối tác trong tương lai. Đồng thời, Tập đoàn cũng đã nhận 1.008.825.000.000 Đồng tiền đặt cọc từ các đối tác để đảm bảo cho việc thực hiện giao dịch này (Thuyết minh 11).

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản đầu tư vào cổ phiếu không niêm yết bao gồm khoản đầu tư với giá gốc là 37.085.880.000 Đồng vào cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Đông Á (đã được đổi tên thành Ngân hàng TNHH Một thành viên Số Vikki). Khoản đầu tư này đã được lập dự phòng toàn bộ. Ngày 17 tháng 1 năm 2025, Ngân hàng này đã bị chuyển giao bắt buộc cho Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 116/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, theo đó Tập đoàn đã xóa sổ khoản đầu tư này trong kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/9/2025		31/12/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND (Trình bày lại – Thuyết minh 35)	Giá trị ghi sổ VND (Trình bày lại – Thuyết minh 35)
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	10.797.606.476.881	10.797.606.476.881	8.328.191.635.409	8.328.191.635.409
Trái phiếu (ii)	562.165.488.390	562.165.488.390	922.812.902.327	922.812.902.327
Chứng chỉ tiền gửi (iii)	10.000.000.000	10.000.000.000	145.000.000.000	145.000.000.000
	<u>11.369.771.965.271</u>	<u>11.369.771.965.271</u>	<u>9.396.004.537.736</u>	<u>9.396.004.537.736</u>
ii. Dài hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (iv)	1.302.411.382.002	1.302.411.382.002	1.527.189.666.130	1.527.189.666.130
Trái phiếu (v)	2.952.903.900.395	2.952.903.900.395	3.153.238.011.604	3.153.238.011.604
	<u>4.255.315.282.397</u>	<u>4.255.315.282.397</u>	<u>4.680.427.677.734</u>	<u>4.680.427.677.734</u>

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn đáo hạn còn lại không quá 12 tháng tính từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại các ngân hàng thương mại trong nước và hưởng mức lãi suất từ 4,10%/năm đến 11,90%/năm (năm 2024: 4,10%/năm đến 10,50%/năm). Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, tổng số tiền gửi có kỳ hạn được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn là 1.955.241.342.466 Đồng và 16.682.191 USD (Thuyết minh 17).
- (ii) Trái phiếu tại các doanh nghiệp và tổ chức tín dụng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tính từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ với mức lãi suất từ 7,58%/năm đến 10,50%/năm (năm 2024: 7,58%/năm đến 9,10%/năm).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

- (iii) Các chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn đáo hạn còn lại không quá 12 tháng tính từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại các ngân hàng thương mại trong nước và hưởng mức lãi suất từ 5,80%/năm đến 7,90%/năm (năm 2024: 5,65%/năm đến 7,90%/năm).
- (iv) Các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn còn lại trên 12 tháng tính từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại các ngân hàng thương mại trong nước và hưởng mức lãi suất từ 6,0%/năm đến 6,5%/năm (năm 2024: 4,45%/năm đến 11,90%/năm).
- (v) Trái phiếu tại các doanh nghiệp và tổ chức tín dụng, có thời gian đáo hạn còn lại từ 2 đến 8 năm tính từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ với mức lãi suất từ 6,17% đến 11,50%/năm (năm 2024: từ 6,18% đến 11,50%/năm).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/9/2025			31/12/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
CTCP Đầu tư PVR Hà Nội	43.500.000.000	4.843.000.000	(38.657.000.000)	43.500.000.000	4.089.000.000	(39.411.000.000)
Khác	6.136.474.000	3.313.434.038	(2.823.039.962)	6.136.474.000	3.313.434.038	(2.823.039.962)
	<u>49.636.474.000</u>	<u>8.156.434.038</u>	<u>(41.480.039.962)</u>	<u>49.636.474.000</u>	<u>7.402.434.038</u>	<u>(42.234.039.962)</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/9/2025 VND	31/12/2024 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 35)
Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	885.349.267.596	736.141.964.523
Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	415.588.762.034	191.017.914.604
Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	1.226.945.154.091	1.027.367.520.058
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	7.910.038.754.788	4.886.445.006.868
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	8.321.328.741.994	7.518.471.328.958
Phải thu về hoạt động tài chính (*)	957.142.419.298	673.545.423.413
Phải thu hoạt động kinh doanh phi bảo hiểm	1.650.730.423	3.757.868.263
	<u>19.718.043.830.224</u>	<u>15.036.747.026.687</u>
Trong đó:		
- Bên thứ ba	19.615.218.746.350	14.637.702.615.581
- Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	102.825.083.874	399.044.411.106
	<u>19.718.043.830.224</u>	<u>15.036.747.026.687</u>

(*) Phải thu về hoạt động đầu tư chủ yếu là các khoản lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng và đầu tư trái phiếu. Tập đoàn ghi nhận các khoản phải thu về hoạt động đầu tư là một phần trong các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng do đây là một trong những hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tập đoàn.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi lần lượt là 489.780.949.281 Đồng và 512.663.121.876 Đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025

6 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30/9/2025		31/12/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND (Trình bày lại – Thuyết minh 35)
Phải thu đầu tư trái phiếu Sông Đà Thăng Long (*)	180.767.073.351	(180.767.073.351)	167.972.628.907	(167.972.628.907)
Phải thu về thù lao thu hộ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	18.583.583.163	-	20.048.044.968	-
Khác	25.620.966.908	(3.862.201.360)	32.369.887.730	(3.153.967.414)
	<u>224.971.623.422</u>	<u>(184.629.274.711)</u>	<u>220.390.561.605</u>	<u>(171.126.596.321)</u>

(*) Khoản đầu tư vào trái phiếu Sông Đà Thăng Long đã đến hạn, có thời hạn thanh toán là tháng 2 năm 2013. Đến ngày 30 tháng 9 năm 2025, Tập đoàn đã trích lập dự phòng cho toàn bộ số dư phải thu từ trái phiếu này (Thuyết minh 7).

(b) Dài hạn

	30/9/2025 VND	31/12/2024 VND
Ký quỹ bảo hiểm	20.000.000.000	20.000.000.000
Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	12.999.060.865	15.270.897.860
	<u>32.999.060.865</u>	<u>35.270.897.860</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/9/2025			31/12/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND (Trình bày lại – Thuyết minh 35)
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	679.186.823.130	445.059.599.595	234.127.223.535	707.318.602.820	490.164.582.874	217.154.019.946
Phải thu phí bảo hiểm gốc	123.620.941.460	99.644.936.203	23.976.005.257	43.087.406.689	25.615.310.813	17.472.095.876
Phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	366.160.007.821	340.434.212.133	25.725.795.688	469.575.715.187	454.336.892.274	15.238.822.913
Phải thu đầu tư trái phiếu Sông Đà Thăng Long (Thuyết minh 6(a))	180.767.073.351	-	180.767.073.351	180.767.073.351	-	180.767.073.351
Phải thu khác	8.638.800.498	4.980.451.259	3.658.349.239	13.888.407.593	10.212.379.787	3.676.027.806

Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu đã trích lập dự phòng được xác định bằng giá gốc trừ dự phòng đã trích lập.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/9/2025 VND	31/12/2024 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 35)
(a) Ngắn hạn		
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ liên quan đến hoạt động bảo hiểm	785.228.413.755	559.407.356.669
Chi phí hỗ trợ đại lý	92.598.547.069	46.208.596.258
Chi phí dịch vụ thương mại điện tử	300.934.694.963	145.862.246.891
Khác	70.862.613.459	61.477.068.326
	<u>1.249.624.269.246</u>	<u>812.955.268.144</u>
(b) Dài hạn		
Chi phí đồng phục	9.908.463.454	18.390.072.330
Chi phí thuê và sửa chữa văn phòng	10.062.478.609	11.288.950.796
Chi phí bản quyền phần mềm	18.754.900.594	14.626.255.250
Khác	27.441.472.206	26.413.225.575
	<u>66.167.314.863</u>	<u>70.718.503.951</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	290.803.723.881	228.700.324.224	100.032.226.050	8.129.055.784	627.665.329.939
Tăng trong kỳ	50.422.500	10.338.872.412	3.734.833.921	-	14.124.128.833
Thanh lý, tiêu hủy trong kỳ	(53.500.000)	(12.940.767.901)	(98.715.130)	-	(13.092.983.031)
Khác	3.297.142.439	(9.077.610.351)	2.274.768.912	-	(3.505.699.000)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	294.097.788.820	217.020.818.384	105.943.113.753	8.129.055.784	625.190.776.741
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	(86.571.844.442)	(194.379.500.390)	(67.190.238.461)	(8.129.055.784)	(356.270.639.077)
Khấu hao trong kỳ	(6.017.645.839)	(11.075.026.966)	(7.138.553.155)	-	(24.231.225.960)
Thanh lý, tiêu hủy trong kỳ	53.500.000	12.940.767.901	-	-	12.994.267.901
Khác	(3.308.608.383)	5.021.424.251	(240.683.594)	-	1.472.132.274
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	(95.844.598.664)	(187.492.335.204)	(74.569.475.210)	(8.129.055.784)	(366.035.464.862)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	204.231.879.439	34.320.823.834	32.841.987.589	-	271.394.690.862
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	198.253.190.156	29.528.483.180	31.373.638.543	-	259.155.311.879

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 là 230.943.434.181 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 229.340.579.071 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (TIẾP THEO)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	42.930.348.893	183.557.851.548	226.488.200.441
Mua trong kỳ	-	2.405.014.182	2.405.014.182
Khác	-	3.505.699.000	3.505.699.000
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	42.930.348.893	189.468.564.730	232.398.913.623
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	(2.039.698.598)	(166.148.603.063)	(168.188.301.661)
Khấu hao trong kỳ	(119.588.300)	(12.597.337.257)	(12.716.925.557)
Khác	-	(1.367.062.532)	(1.367.062.532)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	(2.159.286.898)	(180.113.002.852)	(182.272.289.750)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	40.890.650.295	17.409.248.485	58.299.898.780
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	40.771.061.995	9.355.561.878	50.126.623.873

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 là 171.470.936.826 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 119.315.500.213 Đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025

10 **BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa và quyền sử dụng đất VND
Bất động sản đầu tư cho thuê	
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	1.105.607.068.661
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	1.105.607.068.661
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	(351.922.662.617)
Khấu hao trong kỳ	(23.426.230.534)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	(375.348.893.151)
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	753.684.406.044
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	730.258.175.510

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 là 49.193.693.972 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 34.663.732.915 Đồng).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định tại ngày 30 tháng 9 năm 2025. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Điều hành tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá trị sổ sách.

Thông tin liên quan đến cho thuê bất động sản:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm	
	2025 VND	2024 VND
Thu nhập từ việc cho thuê	150.729.535.661	147.292.701.723
Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh (bao gồm chi phí sửa chữa và bảo dưỡng) phát sinh từ bất động sản đầu tư liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê trong kỳ	60.034.088.536	65.179.197.959

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/9/2025		31/12/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND (Trình bày lại – Thuyết minh 35)	Số có khả năng trả nợ VND (Trình bày lại – Thuyết minh 35)
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	967.678.080.706	967.678.080.706	1.003.143.676.228	1.003.143.676.228
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	314.828.162.501	314.828.162.501	277.353.624.596	277.353.624.596
Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	3.314.212.757.297	3.314.212.757.297	2.672.530.802.821	2.672.530.802.821
Khác (*)	1.107.418.292.635	1.107.418.292.635	120.043.127.173	120.043.127.173
	<u>5.704.137.293.139</u>	<u>5.704.137.293.139</u>	<u>4.073.071.230.818</u>	<u>4.073.071.230.818</u>
Trong đó				
- Bên thứ ba	5.240.760.745.249	5.240.760.745.249	3.372.593.579.907	3.372.593.579.907
- Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	463.376.547.890	463.376.547.890	700.477.650.911	700.477.650.911
	<u>5.704.137.293.139</u>	<u>5.704.137.293.139</u>	<u>4.073.071.230.818</u>	<u>4.073.071.230.818</u>

(*) Bao gồm khoản tiền đặt cọc 1.008.825.000.000 Đồng mà Tập đoàn nhận từ đối tác để đảm bảo thực hiện hợp đồng chuyển nhượng (Thuyết minh 4).

Ngoài khoản đặt cọc trên, tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có người bán bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/9/2025 VND	31/12/2024 VND
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	875.160.349.598	516.349.834.066
Phí bảo hiểm nhận trước	163.293.601.791	194.174.483.812
	<u>1.038.453.951.389</u>	<u>710.524.317.878</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

(a) Phải thu

	Tại ngày 1/1/2025 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã (cán trừ)/ phân loại lại trong kỳ VND	Số đã thực thu trong kỳ VND	Tại ngày 30/9/2025 VND
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	244.848.370	270.044.960.790	(266.811.190.561)	(2.031.742.833)	1.446.875.766
Thuế GTGT nộp thừa	3.095.188.378	-	(3.095.188.378)	-	-
Thuế TNDN	1.484.342.523	-	-	-	1.484.342.523
Các loại thuế, phí khác	208.107.957	463.240.665	1.484.724.053	(463.240.665)	1.692.832.010
	4.787.638.858	463.240.665	(1.610.464.325)	(463.240.665)	3.177.174.533

(b) Phải nộp

	Tại ngày 1/1/2025 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 35)	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã (cán trừ)/ phân loại lại trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30/9/2025 VND
Thuế GTGT đầu ra	74.078.220.975	982.728.391.071	(269.906.378.939)	(712.154.940.405)	74.745.292.702
Thuế TNDN	69.225.893.668	309.409.830.787	-	(250.719.715.936)	127.916.008.519
Thuế thu nhập cá nhân	22.490.952.220	161.389.951.705	-	(179.305.510.758)	4.575.393.167
Các loại thuế, phí khác	4.251.345.893	20.339.681.217	1.484.724.053	(20.875.888.419)	5.199.862.744
	170.046.412.756	1.473.867.854.780	(268.421.654.886)	(1.163.056.055.518)	212.436.557.132

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/9/2025 VND	31/12/2024 VND
Chi thương mại điện tử	43.150.614.159	7.809.647.558
Chi phí môi giới hợp đồng bảo hiểm	35.100.565.590	15.982.741.931
Khác	55.418.797.576	46.330.623.187
	<u>133.669.977.325</u>	<u>70.123.012.676</u>

15 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**(a) Ngắn hạn**

	30/9/2025 VND	31/12/2024 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 35)
Phí bảo hiểm nhận trước	133.159.452.488	713.627.053
Nhận trước lãi tiền gửi từ hợp đồng tiền gửi	10.281.046.577	-
Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê văn phòng	35.790.879.628	30.709.164.178
	<u>179.231.378.693</u>	<u>31.422.791.231</u>

(b) Dài hạn

	30/9/2025 VND	31/12/2024 VND
Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê văn phòng	33.595.339.076	34.317.085.096
Nhận trước lãi tiền gửi từ hợp đồng tiền gửi	-	35.913.797.259
	<u>33.595.339.076</u>	<u>70.230.882.355</u>

16 PHẢI TRẢ KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30/9/2025 VND	31/12/2024 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 35)
Bảo hiểm và kinh phí công đoàn	11.192.267.067	11.048.893.773
Cổ tức phải trả cho cổ đông chưa lưu ký	7.780.256.930	7.795.870.132
Khác	73.973.151.718	90.403.428.100
	<u>92.945.675.715</u>	<u>109.248.192.005</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

16 PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)**(b) Dài hạn**

	30/9/2025 VND	31/12/2024 VND
Nhận đặt cọc cho thuê văn phòng	35.112.433.542	36.096.818.959

17 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1/1/2025 VND	Khoản giải ngân trong kỳ VND	Trả nợ gốc trong kỳ VND	Tại ngày 30/9/2025 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	200.000.000.000	3.465.086.377.291	(1.999.014.629.351)	1.666.071.747.940

Số dư chủ yếu bao gồm các khoản vay ngắn hạn nhằm bổ sung vốn lưu động và để chi trả cổ tức của Tập đoàn. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn, trong khoảng từ 1,2%/năm đến 4,77%/năm. Lãi vay được trả hàng tháng. Các khoản vay được đảm bảo bằng tổng số tiền gửi có kỳ hạn của Tập đoàn là 1.955.241.342.466 Đồng và 16.682.191 USD (Thuyết minh 4(b)).

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/9/2025 VND	31/12/2024 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 35)
(a) Ngắn hạn		
Dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng	11.521.930.249.864	7.843.411.699.859
Dự phòng bồi thường bảo hiểm	10.651.490.193.123	9.579.220.352.728
Dự phòng dao động lớn và đảm bảo cân đối liên quan đến hoạt động bảo hiểm	465.435.025.337	378.344.185.798
	22.638.855.468.324	17.800.976.238.385
(b) Dài hạn		
Dự phòng phải trả dài hạn khác	1.178.272.544	1.211.147.544

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30/9/2025 Cổ phiếu phổ thông	31/12/2024 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	234.241.867	234.241.867

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/9/2025		31/12/2024	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
HDI Global SE (Talanx)	992.751.380.000	42,38	992.751.380.000	42,38
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	819.787.400.000	35,00	819.787.400.000	35,00
Funderburk Lighthouse Ltd.	295.551.950.000	12,62	295.351.950.000	12,61
Cổ đông khác	234.327.940.000	10,00	234.527.940.000	10,01
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.342.418.670.000	100	2.342.418.670.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	234.241.867	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	234.241.867	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	234.241.867	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	2.342.418.670.000	3.716.658.852.155	179.211.820.775	357.167.593.918	1.173.632.587.644	7.769.089.524.492	330.286.735.961	8.099.376.260.453
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	843.032.680.980	843.032.680.980	36.609.358.344	879.642.039.324
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	37.689.662.448	(37.689.662.448)	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(39.333.426.621)	(39.333.426.621)	(1.370.032.514)	(40.703.459.135)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(749.303.325.481)	(749.303.325.481)	(32.165.780.920)	(781.469.106.401)
Thay đổi do công ty con tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	1.646.804.352	(1.646.804.352)	-	-	-
Thay đổi do công ty con tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu riêng lẻ	-	-	-	-	-	-	25.989.600.000	25.989.600.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Số liệu đã báo cáo năm trước)	2.342.418.670.000	3.716.658.852.155	179.211.820.775	396.504.060.718	1.188.692.049.722	7.823.485.453.370	359.349.880.871	8.182.835.334.241
Điều chỉnh lại số liệu năm trước (Thuyết minh 35)	-	-	-	569.081.741	10.812.605.777	11.381.687.518	239.196.039	11.620.883.557
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Điều chỉnh lại)	2.342.418.670.000	3.716.658.852.155	179.211.820.775	397.073.142.459	1.199.504.655.499	7.834.867.140.888	359.589.076.910	8.194.456.217.798
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.138.362.905.151	1.138.362.905.151	38.981.544.924	1.177.344.450.075
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (Thuyết minh 2.20(c))	-	-	-	53.391.667.580	(53.391.667.580)	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	(38.526.440.791)	(38.526.440.791)	(1.357.874.285)	(39.884.315.076)
Chia cổ tức bằng tiền (ii)	-	-	-	-	-	-	(8.867.868.323)	(8.867.868.323)
Phân loại lại	-	-	-	770.848.583	20.907.260.320	21.678.108.903	(21.678.108.903)	-
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	2.342.418.670.000	3.716.658.852.155	179.211.820.775	451.235.658.622	2.266.856.712.599	8.956.381.714.151	366.666.770.323	9.323.048.484.474

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

- (i) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi được thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng Thành viên của Tổng Công ty Bảo hiểm PVI số 10/NQ-PVIBH đề ngày 28 tháng 2 năm 2025, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 21 tháng 4 năm 2025, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty Cổ phần PVI số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 22 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI số 01/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 23 tháng 4 năm 2025.
- (ii) Đây là việc chi trả phần cổ tức còn lại của năm 2024 theo Nghị quyết số 18/NQ-Hanoi Re ngày 1 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2025 về việc chi trả phần cổ tức còn lại năm 2024 bằng tiền với tỷ lệ 4,5%.

21 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ kế toán trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm	
	2025	2024
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông công ty mẹ (VND)	1.138.362.905.151	790.719.805.874
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(48.265.998.576)	(9.488.637.670)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.090.096.906.575	781.231.168.204
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	234.241.867	234.241.867
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	4.654	3.335

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được ước tính theo tỷ lệ được phê duyệt trong kế hoạch phân phối lợi nhuận năm của từng Công ty trong Tập đoàn.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Đơn vị	30/9/2025	31/12/2024 (Trình bày lại – Thuyết minh 35)
Cam kết thuê hoạt động (Thuyết minh 33)	VND	116.014.573.973	119.730.172.293
Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	17.654.460,01	2.038.270
Euro	EUR	887.569,69	366.200
Rúp Nga	RUB	5.424.328,26	64.737
Đồng Yên Nhật	JPY	90.192.595,00	-
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	376.332.352.106	373.844.816.765
Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	2.894.087.536.493	2.923.689.647.347
Phải thu đòi người thứ ba	VND	117.909.209.976	82.123.670.526

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025

23 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm	
	2025 VND	2024 VND	2025 VND	2024 VND
Doanh thu				
Doanh thu phí bảo hiểm gốc	3.691.935.475.497	3.559.227.892.386	11.712.960.797.666	10.628.690.930.104
Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm	2.792.962.965.231	846.870.395.482	8.604.322.935.656	4.153.900.234.363
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	421.078.099.655	216.298.154.299	893.534.253.422	617.623.677.773
Doanh thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	88.964.054.564	50.989.228.098	253.245.695.650	122.133.784.265
Doanh thu kinh doanh phi bảo hiểm	50.725.214.851	50.404.549.033	151.091.931.369	147.292.701.723
	<u>7.045.665.809.798</u>	<u>4.723.790.219.298</u>	<u>21.615.155.613.763</u>	<u>15.669.641.328.228</u>
Các khoản giảm trừ				
Chi phí nhượng tái bảo hiểm	(4.374.211.612.953)	(2.720.111.905.829)	(14.039.980.744.363)	(9.782.348.170.395)
Tăng thuần dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng	(247.497.057.716)	(72.346.956.782)	(654.924.802.085)	(214.952.889.359)
	<u>(4.621.708.670.669)</u>	<u>(2.792.458.862.611)</u>	<u>(14.694.905.546.448)</u>	<u>(9.997.301.059.754)</u>
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	<u><u>2.423.957.139.129</u></u>	<u><u>1.931.331.356.687</u></u>	<u><u>6.920.250.067.315</u></u>	<u><u>5.672.340.268.474</u></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

24 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 3		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm	
	2025 VND	2024 VND	2025 VND	2024 VND
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	1.211.719.493.153	836.589.652.151	3.090.718.633.423	2.973.841.419.825
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	438.336.735.340	267.264.620.610	1.757.480.845.481	1.536.123.046.625
Các khoản giảm trừ	(960.141.765.524)	(582.219.768.435)	(2.892.163.343.519)	(2.918.362.623.584)
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(929.066.170.703)	(576.528.706.459)	(2.854.432.347.627)	(2.901.141.511.361)
- Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	(4.289.137.492)	(3.961.165.015)	(5.721.165.805)	(13.014.572.430)
- Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	(26.786.457.329)	(1.729.896.961)	(32.009.830.087)	(4.206.539.793)
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	-	(40.000.000.000)	-	(40.000.000.000)
Tăng thuần dự phòng bồi thường bảo hiểm	36.649.532.921	341.555.269.543	234.950.210.830	534.033.397.836
Số trích dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối trong kỳ	28.412.253.156	22.169.391.185	87.090.839.537	70.074.068.937
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.169.526.285.726	918.783.462.094	3.248.037.003.506	2.658.073.884.049
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	343.767.342.506	237.312.794.264	914.706.431.732	684.909.401.904
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	249.914.090.619	93.159.331.178	612.964.233.388	336.595.571.757
- Chi khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm	26.360.003.841	15.952.672.552	52.881.395.954	64.880.299.616
- Chi hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác	549.484.848.760	572.358.664.100	1.667.484.942.432	1.571.688.610.772
Giá vốn dịch vụ kinh doanh phi bảo hiểm	20.895.185.407	22.928.792.289	60.034.088.536	65.179.197.959
	<u>1.945.397.720.179</u>	<u>1.787.071.419.437</u>	<u>5.586.148.277.794</u>	<u>4.878.962.391.647</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm	
	2025	2024	2025	2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	204.085.387.479	181.167.208.875	581.160.185.854	547.236.995.691
Lãi đầu tư trái phiếu, giấy tờ có giá khác	99.565.426.209	86.575.965.523	287.394.688.047	267.264.078.907
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.850.692.823	596.456.000	7.850.692.823	14.368.383.500
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	50.712.541.515	55.609.022.107	168.873.994.863	132.580.136.214
Lãi do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	109.781.583	18.145.125	718.590.010	83.557.488
Khác	4.805.712.465	3.144.702.750	7.841.584.258	8.223.320.423
	<u>367.129.542.074</u>	<u>327.111.500.380</u>	<u>1.053.839.735.855</u>	<u>969.756.472.223</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm	
	2025	2024	2025	2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	14.450.292.196	9.264.314.167	35.670.326.369	20.592.765.610
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	26.639.743.769	45.231.179.315	111.397.286.316	118.698.970.850
Lỗ do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	16.274.405.704	(10.545.349.287)	46.203.799.670	8.855.679.003
Chi phí lương bộ phận đầu tư	35.099.534.658	39.900.385.849	105.480.087.349	110.655.647.541
Khác	13.436.572.567	9.686.095.236	38.502.900.879	28.320.410.185
	<u>105.900.548.894</u>	<u>93.536.625.280</u>	<u>337.254.400.583</u>	<u>287.123.473.189</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm	
	2025	2024	2025	2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	105.197.372.987	111.782.842.651	316.767.915.727	307.617.930.149
Chi phí văn phòng	6.433.384.776	7.637.970.155	21.171.925.567	23.678.648.995
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.660.610.720	10.344.340.063	27.296.351.657	31.011.560.893
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	76.148.980.861	51.535.686.160	204.787.114.734	137.518.939.346
	<u>194.440.349.344</u>	<u>181.300.839.029</u>	<u>570.023.307.685</u>	<u>499.827.079.383</u>

28 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm	
	2025	2024	2025	2024
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập khác				
Thu nhập từ hoạt động thu hộ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	42.687.861.824	26.561.746.790	135.681.759.231	85.476.524.344
Khác	223.644.742	491.663.374	2.376.806.346	1.842.713.692
	<u>42.911.506.566</u>	<u>27.053.410.164</u>	<u>138.058.565.577</u>	<u>87.319.238.036</u>
Chi phí khác				
Chi phí hoạt động thu hộ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	(39.963.170.689)	(27.243.223.042)	(129.079.438.246)	(82.798.421.309)
Khác	(1.835.361.892)	(952.460.222)	(2.874.879.032)	(1.915.429.772)
	<u>(41.798.532.581)</u>	<u>(28.195.683.264)</u>	<u>(131.954.317.278)</u>	<u>(84.713.851.081)</u>
	<u>1.112.973.985</u>	<u>(1.142.273.100)</u>	<u>6.104.248.299</u>	<u>2.605.386.955</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% được thể hiện như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm	
	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.486.768.065.407	978.789.183.433
Thuế tính ở thuế suất 20%	297.353.613.081	195.757.836.687
Điều chỉnh:		
Lợi nhuận của các Quỹ phát sinh trong năm và chưa chịu thuế	(45.299.264.194)	(51.189.482.677)
Cổ tức được thực chia từ các Quỹ	47.790.000.000	-
Chi phí không được khấu trừ	9.292.142.532	3.853.682.375
Dự phòng thiếu của năm trước	2.439.772.846	7.710.572.442
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(2.152.648.933)	1.838.548.584
Chi phí thuế TNDN (*)	309.423.615.332	157.971.157.411
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	309.409.830.787	167.241.265.322
Thuế TNDN - hoãn lại	13.784.545	(9.270.107.911)
Chi phí thuế TNDN (*)	309.423.615.332	157.971.157.411

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh theo yếu tố trong kỳ bao gồm các khoản mục sau:

	Quý 3		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm	
	2025 VND	2024 VND	2025 VND	2024 VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.375.017.686.012	1.191.783.963.048	3.858.629.246.826	3.242.094.582.916
Chi phí nhân viên	338.756.336.015	319.456.542.182	986.445.322.756	876.335.825.505
Chi phí văn phòng	25.830.194.070	25.514.866.525	75.166.747.000	77.622.900.650
Chi phí khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	17.244.283.827	20.962.073.962	58.858.292.874	62.555.412.489
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	382.989.569.599	410.654.812.749	1.177.071.976.023	1.120.180.749.470
	<u>2.139.838.069.523</u>	<u>1.968.372.258.466</u>	<u>6.156.171.585.479</u>	<u>5.378.789.471.030</u>

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Điều hành của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Do đó, báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu (theo lĩnh vực kinh doanh)

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tập đoàn được chia thành 3 bộ phận hoạt động: bộ phận hoạt động đầu tư, bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ và bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm phi nhân thọ. Tập đoàn lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của các bộ phận kinh doanh như sau:

- Bộ phận hoạt động đầu tư: chủ yếu là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, mua trái phiếu, cổ phiếu, ủy thác đầu tư và kinh doanh bất động sản;
- Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ: khai thác các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ;
- Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm: hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận chính yếu (theo lĩnh vực kinh doanh) (tiếp theo)

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Từ 1/1/2025 đến 30/09/2025					
	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ VND	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm VND	Bộ phận kinh doanh hoạt động đầu tư VND	Tổng bộ phận đã báo cáo VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tổng doanh thu thuần của bộ phận	4.911.982.207.038	2.293.057.686.096	2.146.607.935.350	9.351.647.828.484	(1.239.499.459.737)	8.112.148.368.747
Bảo hiểm	4.911.982.207.038	2.293.057.686.096		7.205.039.893.134	(435.881.757.188)	6.769.158.135.946
Đầu tư	-	-	2.146.607.935.350	2.146.607.935.350	(803.617.702.549)	1.342.990.232.801
Tổng chi phí của bộ phận	4.432.126.635.097	2.009.069.691.069	737.887.332.208	7.179.083.658.374	(553.703.355.034)	6.625.380.303.340
Lợi nhuận thuần trước thuế TNDN	479.855.571.941	283.987.995.027	1.408.720.603.142	2.172.564.170.110	(685.796.104.703)	1.486.768.065.407
Thuế TNDN						(309.423.615.332)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN						1.177.344.450.075

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận chính yếu (theo lĩnh vực kinh doanh) (tiếp theo)

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024					
	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ VND	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm VND	Bộ phận kinh doanh hoạt động đầu tư VND	Tổng bộ phận đã báo cáo VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tổng doanh thu thuần của bộ phận	4.325.140.520.161	1.519.084.699.579	1.820.656.198.949	7.664.881.418.689	(935.465.439.956)	6.729.415.978.733
Bảo hiểm	4.325.140.520.161	1.519.084.699.579	-	5.844.225.219.740	(319.177.652.989)	5.525.047.566.751
Đầu tư	-	-	1.820.656.198.949	1.820.656.198.949	(616.287.786.967)	1.204.368.411.982
Tổng chi phí của bộ phận	4.126.326.971.287	1.430.147.007.013	640.630.433.788	6.197.104.412.088	(446.477.616.788)	5.750.626.795.300
Lợi nhuận thuần trước thuế TNDN	198.813.548.874	88.937.692.566	1.180.025.765.161	1.467.777.006.601	(488.987.823.168)	978.789.183.433
Thuế TNDN						(157.971.157.411)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN						820.818.026.022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận chính yếu (theo lĩnh vực kinh doanh) (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn như sau:

Tại ngày 30/09/2025						
	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ VND	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm VND	Bộ phận kinh doanh hoạt động đầu tư VND	Tổng bộ phận đã báo cáo VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	13.078.255.020.770	11.369.565.618.336	28.656.719.293.768	53.104.539.932.874	(11.699.650.047.734)	41.404.889.885.140
Nợ phải trả bộ phận	16.622.422.320.934	15.928.455.641.870	3.342.434.543.768	35.893.312.506.572	(3.811.471.105.906)	32.081.841.400.666
Tại ngày 31/12/2024						
	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ VND	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm VND	Bộ phận kinh doanh hoạt động đầu tư VND	Tổng bộ phận đã báo cáo VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	12.124.272.207.514	6.960.642.653.601	24.852.916.502.597	43.937.831.363.712	(12.170.967.166.094)	31.766.864.197.618
Nợ phải trả bộ phận	14.127.837.595.037	12.307.189.569.196	883.510.798.628	27.318.537.962.861	(3.734.509.099.484)	23.584.028.863.377

Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý)

Tập đoàn không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Tập đoàn không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam. Theo đó, Tập đoàn không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Các thành viên HĐQT, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan của các thành viên này	Thành viên quản lý chủ chốt/ Cổ đông
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Cổ đông góp vốn
HDI Global SE	Cổ đông góp vốn
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Chung sự kiểm soát của Cổ đông góp vốn
Hannover Ruck SE	Chung sự kiểm soát của Cổ đông góp vốn
HDI Global Network AG	Chung sự kiểm soát của Cổ đông góp vốn
HDI Global Specialty SE	Chung sự kiểm soát của Cổ đông góp vốn
HDI Global Insurance Limited Liability Company	Chung sự kiểm soát của Cổ đông góp vốn

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ gồm:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm	
	2025 VND	2024 VND
i) Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.394.449.430.811	1.326.577.412.060
Hannover Ruck SE	91.888.455.084	64.761.421.922
HDI Global Network AG	13.832.474.267	11.622.588.205
HDI Global Specialty SE	575.795.172	543.484.773
HDI Global SE	137.603.300	442.250.217
ii) Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm		
Hannover Ruck SE	13.131.189.805	32.750.765.840
HDI Global Insurance Limited Liability Company	-	17.790.129.073
iii) Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm		
Hannover Ruck SE	243.869.751.138	141.532.773.580
HDI Global Network AG	155.277.046.570	118.216.369.753
HDI Global SE	4.416.507.780	5.216.750.806
HDI Global Specialty SE	2.386.278.079	1.038.997.239

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm	
		2025 VND	2024 VND
iv)	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		
	Hannover Ruck SE	38.873.451.541	25.427.249.998
	HDI Global SE	3.357.261.123	-
	HDI Global Network AG	66.763.044	17.885.149.549
		<u> </u>	<u> </u>
v)	Chi môi giới bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm		
	HDI Global Network AG	1.540.354.032	10.941.177
		<u> </u>	<u> </u>
vi)	Thu nhập của các nhân sự quản lý chủ chốt		
	Hội đồng Quản trị	15.016.948.600	11.325.290.468
	Ban Kiểm soát	3.531.762.700	2.404.380.226
	Tổng Giám đốc	4.498.505.200	4.289.374.994
	Người quản lý khác	25.339.424.000	26.317.000.793
		<u> </u>	<u> </u>
		<u>48.386.640.500</u>	<u>44.336.046.481</u>

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

		30/9/2025 VND	31/12/2024 VND
i)	Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
	Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	58.377.644.415	359.576.940.405
	Hannover Ruck SE	42.111.784.031	36.929.572.782
	HDI Global Network AG	1.518.894.862	1.733.350.291
	HDI Global SE	782.538.413	804.547.628
	HDI Global Specialty SE	34.222.153	-
		<u> </u>	<u> </u>
		<u>102.825.083.874</u>	<u>399.044.411.106</u>
ii)	Phải trả ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 11)		
	Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	214.553.261.727	514.171.418.287
	Hannover Ruck SE	167.459.945.122	169.670.323.676
	HDI Global Network AG	79.333.869.546	16.234.094.262
	HDI Global Specialty SE	1.090.669.348	-
	HDI Global SE	938.802.147	401.814.686
		<u> </u>	<u> </u>
		<u>463.376.547.890</u>	<u>700.477.650.911</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

33 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết thuê hoạt động phản ánh số tiền thuê đất của Tập đoàn. Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30/9/2025 VND	31/12/2024 VND
Thuê đất		
Dưới 1 năm	4.954.131.093	4.954.131.093
Từ 1 đến 5 năm	17.851.883.876	18.483.375.464
Trên 5 năm	93.208.559.004	96.292.665.736
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	116.014.573.973	119.730.172.293

34 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Khoản mục tăng chứng khoán kinh doanh không bao gồm 335.912.662.659 Đồng, là số tiền tăng thuần từ phân loại lại các khoản Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn do thay đổi mục đích đầu tư.

Các khoản thực thu từ đi vay/thực trả nợ vay trong kỳ không bao gồm 1.266.773.698.438 Đồng, là các khoản vay có thời hạn thanh toán không quá 3 tháng, được trình bày trên cơ sở thuần.

35 ĐIỀU CHỈNH LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu so sánh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được điều chỉnh lại. Trong đó:

- Điều chỉnh 1: Tập đoàn đã phân loại lại một số khoản đầu tư trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn với số tiền 317.165.600.000 Đồng từ ngắn hạn sang dài hạn để phản ánh đúng kỳ hạn còn lại của các trái phiếu này.
- Điều chỉnh 2: Tập đoàn đã trình bày lại số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Công văn số 233/KTNN-TH đề ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Kiểm toán Nhà nước. Các điều chỉnh này chủ yếu liên quan đến:
 - Ghi tăng các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm do tính cắt kỳ 19,3 tỷ Đồng và các ảnh hưởng liên quan, bao gồm ghi nhận bổ sung các khoản phải trả phí nhượng tái bảo hiểm và trích lập dự phòng phí bảo hiểm gốc, dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm tương ứng;
 - Ghi giảm ước tính dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết 18 tỷ Đồng và dự phòng bồi thường nhượng tái tương ứng; và
 - Ghi nhận bổ sung thuế phải nộp nhà nước và các ảnh hưởng khác có liên quan từ các điều chỉnh trên và các điều chỉnh không trọng yếu khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

35 TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP THEO)

Chi tiết số liệu so sánh được trình bày lại như sau:

Mã số	TÀI SẢN	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			Số liệu trình bày lại VND
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh 1 VND	Điều chỉnh 2 VND	
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	26.187.880.113.585	(317.165.600.000)	28.158.678.488	25.898.873.192.073
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	9.959.113.535.060	(317.165.600.000)	-	9.641.947.935.060
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	9.713.170.137.736	(317.165.600.000)	-	9.396.004.537.736
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	15.019.145.938.281	-	27.989.829.029	15.047.135.767.310
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	15.010.359.058.562	-	26.387.968.125	15.036.747.026.687
136	Phải thu ngắn hạn khác	220.156.522.417	-	234.039.188	220.390.561.605
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(218.521.841.662)	-	1.367.821.716	(217.154.019.946)
150	Tài sản ngắn hạn khác	817.818.905.913	-	168.849.459	817.987.755.372
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	812.786.418.685	-	168.849.459	812.955.268.144
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	5.578.984.084.033	317.165.600.000	-	5.896.149.684.033
250	Đầu tư tài chính dài hạn	4.370.664.511.772	317.165.600.000	-	4.687.830.111.772
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.363.262.077.734	317.165.600.000	-	4.680.427.677.734
270	TỔNG TÀI SẢN	31.766.864.197.618	-	28.158.678.488	31.795.022.876.106

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

35 TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP THEO)

Chi tiết số liệu so sánh được trình bày lại như sau (tiếp theo):

Mã số	NGUỒN VỐN (TIẾP THEO)	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			Số liệu trình bày lại VND
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh 1 VND	Điều chỉnh 2 VND	
300	NỢ PHẢI TRẢ	23.584.028.863.377	-	16.537.794.931	23.600.566.658.308
310	Nợ ngắn hạn	23.476.490.014.519	-	16.537.794.931	23.493.027.809.450
311	Phải trả người bán ngắn hạn	4.060.145.460.140	-	12.925.770.678	4.073.071.230.818
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	163.377.958.588	-	6.668.454.168	170.046.412.756
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	30.709.164.178	-	713.627.053	31.422.791.231
319	Phải trả ngắn hạn khác	111.114.535.683	-	(1.866.343.678)	109.248.192.005
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	17.802.879.951.675	-	(1.903.713.290)	17.800.976.238.385
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	8.182.835.334.241	-	11.620.883.557	8.194.456.217.798
410	Vốn chủ sở hữu	8.182.835.334.241	-	11.620.883.557	8.194.456.217.798
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	396.504.060.718	-	569.081.741	397.073.142.459
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	1.188.692.049.722	-	10.812.605.777	1.199.504.655.499
421b	- LNST chưa phân phối năm nay	805.343.018.532	-	10.812.605.777	816.155.624.309
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	359.349.880.871	-	239.196.039	359.589.076.910
440	TỔNG NGUỒN VỐN	31.766.864.197.618	-	28.158.678.488	31.795.022.876.106

